

Số: 308/VHTC-TPK

V/v: Công bố thông tin BCTC năm 2016  
sau kiểm toán

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.**  
Mã chứng khoán: **THT.**  
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**  
Điện thoại: **033 3835169.**  
Fax: **033 3836120.**  
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**  
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 0333638797, 0333830356.**

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2016 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 07/3/2017 bao gồm:
  - + Báo cáo của Ban giám đốc;
  - + Bảng cân đối kế toán;
  - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
  - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo kiểm toán độc lập.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế giữa báo cáo tài chính năm 2016 trước và sau kiểm toán.
- Toàn bộ báo cáo tài chính năm 2016 sau kiểm toán được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, SGDK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- VP đăng trên Web cùng BCTC năm 2016;
- Lưu VT, TPK, Thư ký C.Ty.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Trưởng phòng TPK**



**Phùng Văn Tuyên**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN HÀ TU – VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 309 /VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa  
báo cáo tài chính năm 2016 trước kiểm toán và  
sau kiểm toán năm 2016

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính trước kiểm toán năm 2016 (lần 1) lợi nhuận trước thuế Công ty thực hiện là: 26.847 tr.đồng,

Theo số liệu báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2016 (lần 2) lợi nhuận trước thuế Công ty đạt được 30.983 tr.đồng. Chênh lệch lợi nhuận trước thuế sau kiểm toán tăng so với lợi nhuận trước thuế báo cáo tài chính trước kiểm toán là 4.136 tr.đồng, Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận lý do sau:

Trong báo cáo (lần 1) năm 2016 Công ty thực hiện tính giá trị sản phẩm tồn kho dở dang của than nguyên khai cuối kỳ theo độ tro bình quân kế hoạch. Sau khi điều chỉnh giá trị tồn kho theo độ tro thực tế và độ tro kế hoạch, thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định nên lợi nhuận công ty tăng trước thuế: 4.136 tr. đồng. Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch trước kiểm toán năm 2016 so với sau kiểm toán năm 2016. *W*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu VT, KT. *2*



GIÁM ĐỐC

*Vũ Hồng Cẩm*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

A member of  international

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch	
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2016)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên	
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Ong Thế Minh	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Văn Tình	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017*

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc  
  
Vũ Hồng Cẩm





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>296.671.977.122</b>	<b>306.906.204.452</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	439.696.811	68.094.435.779
111 1. Tiền		439.696.811	3.094.435.779
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	65.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.298.508.036	32.515.569.679
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	54.612.030.567	32.950.210.861
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	688.000.000	740.162.300
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.231.055.469	3.057.774.518
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
140 IV. Hàng tồn kho	8	211.882.740.340	180.695.939.675
141 1. Hàng tồn kho		213.999.161.852	181.326.802.570
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.116.421.512)	(630.862.895)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		31.051.031.935	25.600.259.319
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	24.381.202.995	12.813.980.678
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.504.342.270	12.786.278.641
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	165.486.670	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>361.481.451.797</b>	<b>433.441.226.258</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		113.631.269.175	110.281.427.798
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	113.631.269.175	110.281.427.798
220 II. Tài sản cố định		168.991.233.711	198.704.848.167
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	168.778.772.429	198.704.848.167
222 - Nguyên giá		1.141.707.920.702	1.165.999.516.047
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(972.929.148.273)	(967.294.667.880)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	212.461.282	-
228 - Nguyên giá		1.063.641.876	782.601.645
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(851.180.594)	(782.601.645)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.251.010.178	6.937.387.983
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	6.251.010.178	6.937.387.983
260 VI. Tài sản dài hạn khác		72.607.938.733	117.517.562.310
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	72.336.945.024	117.307.080.896
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	270.993.709	210.481.414
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>658.153.428.919</b>	<b>740.347.430.710</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>372.795.662.532</b>	<b>472.901.895.817</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>372.761.193.466</b>	<b>472.781.254.084</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	212.142.375.814	161.133.745.365
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	39.457.067.700
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.835.594.096	187.921.583.783
314 4. Phải trả người lao động		44.928.584.743	57.765.232.517
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.432.748.487	9.280.401.973
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	82.067.586.536	-
321 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	45.240.992
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.354.303.790	17.177.981.754
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>34.469.066</b>	<b>120.641.733</b>
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		34.469.066	120.641.733
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>285.357.766.387</b>	<b>267.445.534.893</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>270.622.161.010</b>	<b>249.644.593.130</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	136.497.380.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	136.497.380.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	79.373.060.548
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		-	33.820.970.764
421b - LNST chưa phân phối năm nay		24.409.322.116	-
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>14.735.605.377</b>	<b>17.800.941.763</b>
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	18	14.735.605.377	17.800.941.763
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>658.153.428.919</b>	<b>740.347.430.710</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.943.191.293.326	2.314.851.016.830
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.943.191.293.326	2.314.851.016.830
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.782.887.621.607	2.131.533.556.328
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.303.671.719	183.317.460.502
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.690.451.433	1.680.864.451
22	7. Chi phí tài chính	22	385.112.323	6.920.198.165
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		385.112.323	6.920.198.165
25	8. Chi phí bán hàng	23	10.248.640.529	10.855.818.995
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	124.805.054.841	138.982.251.277
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.555.315.459	28.240.056.516
31	11. Thu nhập khác	25	3.616.142.444	5.148.868.550
32	12. Chi phí khác	26	1.188.191.617	1.180.571.023
40	13. Lợi nhuận khác		2.427.950.827	3.968.297.527
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.983.266.286	32.208.354.043
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.634.456.465	6.600.044.871
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(60.512.295)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>24.409.322.116</u>	<u>25.608.309.172</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	993	1.456

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	30.983.266.286	32.208.354.043
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	76.647.434.376	93.774.562.923
03	- Các khoản dự phòng	1.440.317.625	(66.271.663)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.059.941.243)	(2.404.521.225)
06	- Chi phí lãi vay	385.112.323	6.920.198.165
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	108.396.189.367	130.432.322.243
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(18.196.885.588)	163.070.665.670
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(32.672.359.282)	5.455.273.022
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(162.835.304.629)	125.904.294.183
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	33.402.913.555	(92.818.529.907)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(385.112.323)	(6.920.198.165)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.486.870.485)	(5.409.154.153)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	69.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.795.537.000)	(8.427.345.226)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(90.572.966.385)	311.356.327.667
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(50.941.099.662)	(126.345.538.980)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	719.331.187	3.258.493.246
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	521.165.611	168.640.372
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(49.700.602.864)	(122.918.405.362)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	334.696.428.714	528.073.852.547
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(252.628.842.178)	(636.288.845.455)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.448.756.255)	(15.497.820.882)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	72.618.830.281	(123.712.813.790)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(67.654.738.968)	64.725.108.515
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	68.094.435.779	3.369.327.264
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<b>3</b> 439.696.811	<b>68.094.435.779</b>

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng Giao nhận than Khai thác sàng tuyển, chế biến than năm 2016 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05-25 năm



- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,6 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



### 2.13 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.15 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên 6 tháng đầu năm 2016 là 9% và Thuế suất thuế tài nguyên từ ngày 01/07/2016 là 12%.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	159.636.000	1.516.390.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	280.060.811	1.578.045.779
Các khoản tương đương tiền	-	65.000.000.000
	<u>439.696.811</u>	<u>68.094.435.779</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	748.000.396	7.285.301.063
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	15.824.422.821	17.591.215.270
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	32.456.028.161	-
Công ty Xây lắp Môi trường Nhân cơ - Vinacomin	1.226.392.200	4.077.524.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	924.608.989	563.592.528
	<u>54.612.030.567</u>	<u>32.950.210.861</u>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<u>49.910.420.545</u>	<u>25.393.060.211</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		



**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	298.000.000	-	298.000.000	-
Trung tâm khoa học công nghệ mỏ và Môi trường	390.000.000	-	390.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	52.162.300	-
	<b>688.000.000</b>	<b>-</b>	<b>740.162.300</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.186.885.000	-	1.250.685.000	-
Phải thu tiền lương ốm của cơ quan BHXH	-	-	369.465.450	-
Phải thu tiền thuốc y tế của cơ quan BHYT	89.219.852	-	-	-
Phải thu tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng đã quá hạn	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	137.293.207	-
Phải thu tiền lãi tiết kiệm	-	-	180.555.555	-
Phải thu khác	154.950.617	-	319.775.306	-
	<b>2.231.055.469</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>3.057.774.518</b>	<b>(800.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	107.513.671.000	-	107.513.671.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	6.117.598.175	-	2.767.756.798	-
	<b>113.631.269.175</b>	<b>-</b>	<b>110.281.427.798</b>	<b>-</b>



**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	-	3.432.578.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-
	<b>4.232.578.000</b>	<b>-</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.978.853.707	(909.983.861)	11.119.304.861	(630.862.895)
Công cụ, dụng cụ	112.969.000	-	39.755.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.658.189.186	(1.206.437.651)	83.003.011.058	-
Thành phẩm	133.249.149.959	-	87.164.731.651	-
	<b>213.999.161.852</b>	<b>(2.116.421.512)</b>	<b>181.326.802.570</b>	<b>(630.862.895)</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm	6.380.878	555.276
- Dự án đầu tư thiết bị văn phòng	6.380.878	555.276
Xây dựng cơ bản	6.244.629.300	6.219.496.759
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	4.817.899.660	4.737.263.296
- Dự án đầu tư đi chuyển cụm sàng Công trường than 1	-	23.077.613
- Công trình khác	11.285.444	43.711.654
Sửa chữa lớn	-	717.335.948
- Trung tu máy khoan xoay cầu số 10	-	685.147.596
- Trung tu sàng 4	-	32.188.352
	<b>6.251.010.178</b>	<b>6.937.387.983</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	150.000.000	632.601.645	782.601.645
- Mua trong năm	-	281.040.231	281.040.231
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>150.000.000</b>	<b>913.641.876</b>	<b>1.063.641.876</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	150.000.000	632.601.645	782.601.645
- Khấu hao trong năm	-	68.578.949	68.578.949
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>150.000.000</b>	<b>701.180.594</b>	<b>851.180.594</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	212.461.282	212.461.282

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	12.035.323.314	12.813.980.678
Chi phí sửa chữa thường xuyên có giá trị lớn	1.559.939.602	-
Chi phí sửa chữa lớn	10.521.747.913	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	264.192.166	-
	<b>24.381.202.995</b>	<b>12.813.980.678</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.229.814.433	21.414.044.469
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	534.746.537	2.979.665.275
Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	398.289.312	857.123.748
Chi phí thuê trồng rừng, chăm sóc rừng	256.842.485	1.373.349.125
Quyền khai thác khoáng sản	47.632.444.959	89.994.148.279
Phí sử dụng tài liệu địa chất	6.284.807.298	688.750.000
	<b>72.336.945.024</b>	<b>117.307.080.896</b>

**13 . CÁC KHOẢN VAY**

(Xem chi tiết ở Phụ lục 02)



**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Vân Đồn Đ&T	5.987.161.558	5.987.161.558	15.312.260.082	15.312.260.082
Công ty Cổ phần Thương mại Trung Nghĩa	13.507.013.257	13.507.013.257	13.332.269.917	13.332.269.917
Công ty Cổ phần Hưng Hà	11.735.926.558	11.735.926.558	10.166.572.336	10.166.572.336
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Tâm Than Hà Tu	24.013.178.606	24.013.178.606	9.792.035.518	9.792.035.518
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	5.891.679.013	5.891.679.013	8.608.579.599	8.608.579.599
Công ty TNHH ITV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	7.076.958.263	7.076.958.263	7.092.947.501	7.092.947.501
Phải trả người bán khác	199.173.738.538	199.173.738.538	96.829.080.412	96.829.080.412
	<b>212.142.375.814</b>	<b>212.142.375.814</b>	<b>161.133.745.365</b>	<b>161.133.745.365</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>47.702.172.203</b>	<b>47.702.172.203</b>	<b>32.851.955.469</b>	<b>32.851.955.469</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	395.411.591	205.136.465
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	730.170.640	4.719.031.695
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	8.822.326	228.677.518
Tiền cán bộ công nhân viên ủng hộ Quỹ hỗ trợ	597.947.915	664.947.915
Tiền thưởng tiết kiệm chi phí	2.418.000.000	2.455.000.000
BHXH thành phố Hạ Long	395.803.008	162.314.593
Tiền ủng hộ quỹ hỗ trợ lao động đối dư	445.800.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	440.793.007	845.293.787
	<b>5.432.748.487</b>	<b>9.280.401.973</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại Phụ lục 04)**

Tại ngày 31/12/2015 Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận theo công văn số 513/TKV-KS ngày 04/02/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Sau khi Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 tại Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2016, Công ty đã điều chỉnh lại Báo cáo tài chính như sau:

Diễn giải	Số đã tạm phân phối	Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2016	Số điều chỉnh
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	25.608.309.172	25.608.309.172	-
Trích Quỹ thương Bạc điều hành	323.750.000	323.750.000	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.869.176.460	9.841.035.496	(2.028.140.964)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5.225.539.912	1.793.785.676	(3.431.754.236)
Chi trả cổ tức	8.189.842.800	13.649.738.000	5.459.895.200

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	125.302.165.200	51	69.613.663.800	51
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	41.831.188.883	17	23.240.000.000	17
- Các cổ đông khác	78.557.165.917	32	43.643.716.200	32
	<b>245.690.520.000</b>	<b>100</b>	<b>136.497.380.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	136.497.380.000	136.497.380.000
- Vốn góp tăng trong năm	109.193.140.000	-
- Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	136.497.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	8.189.842.800

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	13.649.738
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	13.649.738
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	13.649.738
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	13.649.738

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	33.820.970.764
	<b>-</b>	<b>33.820.970.764</b>



**18 . NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	1.922.350.963.083	2.228.427.728.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.840.330.243	34.611.531.102
Doanh thu khác (Doanh thu Tập đoàn bù chi phí mua lũ)	-	51.811.757.264
	<b><u>1.943.191.293.326</u></b>	<b><u>2.314.851.016.830</u></b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b><u>1.922.350.963.083</u></b>	<b><u>2.228.427.728.464</u></b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.758.998.000.247	2.046.975.552.434
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.404.062.743	32.620.720.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.485.558.617	125.525.808
Chi phí khác phục mua lũ	-	51.811.757.264
	<b><u>1.782.887.621.607</u></b>	<b><u>2.131.533.556.328</u></b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	340.610.056	349.195.927
Lãi kỳ quỹ môi trường	3.349.841.377	1.331.668.524
	<b><u>3.690.451.433</u></b>	<b><u>1.680.864.451</u></b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	385.112.323	6.920.198.165
	<b><u>385.112.323</u></b>	<b><u>6.920.198.165</u></b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.249.194	132.871.181
Chi phí nhân công	7.343.498.358	7.860.106.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.321.242	760.695.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.061.603.475	1.165.852.724
Chi phí khác bằng tiền	889.968.260	936.293.470
	<b>10.248.640.529</b>	<b>10.855.818.995</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.528.704.195	2.943.263.325
Chi phí nhân công	32.462.212.012	34.498.983.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.939.025.562	1.858.817.808
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887.931.379	574.346.865
Chi phí khác bằng tiền	84.984.181.693	99.103.839.648
	<b>124.805.054.841</b>	<b>138.982.251.277</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	719.331.187	2.055.325.298
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	2.630.266.427	2.776.213.363
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	146.400.000	146.400.000
Thu nhập khác	120.144.830	170.929.889
	<b>3.616.142.444</b>	<b>5.148.868.550</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	984.665.275	650.978.202
Vật tư hỏng, hủy lão hóa	-	429.206.103
Tiền phạt chậm nộp thuế	155.571.250	-
Các khoản khác	47.955.092	100.386.718
	<b>1.188.191.617</b>	<b>1.180.571.023</b>



**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.983.266.286	32.208.354.043
Các khoản điều chỉnh tăng	356.120.342	369.870.747
- Chi phí không hợp lệ	356.120.342	369.870.747
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.339.386.628	32.578.224.790
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 20%	31.339.386.628	28.358.229.164
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 22%	-	4.219.995.626
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	366.579.139	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.634.456.465</b>	<b>6.600.044.871</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.338.401.670	3.147.510.952
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.486.870.485)	(5.409.154.153)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>4.485.987.650</b>	<b>4.338.401.670</b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	270.993.709	210.481.414
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>270.993.709</b>	<b>210.481.414</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	(332.379.139)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	271.866.844	-
	<b>(60.512.295)</b>	<b>-</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.409.322.116	25.608.309.172
Các khoản điều chỉnh:	-	10.164.785.496
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	10.164.785.496
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.409.322.116	35.773.094.668
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.569.052	24.569.052
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>993</b>	<b>1.456</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.911.888.632	470.888.695.739
Chi phí nhân công	234.283.650.764	254.463.558.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.647.434.376	93.774.562.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.784.635.119	1.023.929.394.460
Chi phí khác bằng tiền	435.567.745.905	443.445.835.587
	<b>1.950.195.354.796</b>	<b>2.286.502.047.457</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	439.696.811	-	68.094.435.779	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.474.355.211	(4.232.578.000)	146.289.413.177	(4.232.578.000)
	<b>170.914.052.022</b>	<b>(4.232.578.000)</b>	<b>214.383.848.956</b>	<b>(4.232.578.000)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			82.067.586.536	-
Phải trả người bán, phải trả khác			217.575.124.301	170.414.147.338
			<b>299.642.710.837</b>	<b>170.414.147.338</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và tương đương tiền	439.696.811	-	-	439.696.811
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.610.508.036	113.631.269.175	-	166.241.777.211
	<u>53.050.204.847</u>	<u>113.631.269.175</u>	<u>-</u>	<u>166.681.474.022</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và tương đương tiền	68.094.435.779	-	-	68.094.435.779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.775.407.379	110.281.427.798	-	142.056.835.177
	<u>99.869.843.158</u>	<u>110.281.427.798</u>	<u>-</u>	<u>210.151.270.956</u>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	82.067.586.536	-	-	82.067.586.536
Phải trả người bán, phải trả khác	217.575.124.301	-	-	217.575.124.301
	<u>299.642.710.837</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>299.642.710.837</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	170.414.147.338	-	-	170.414.147.338
	<u>170.414.147.338</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>170.414.147.338</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	334.696.428.714	528.073.852.547

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	252.628.842.178	636.288.845.455

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu</b>		<b>1.922.350.963.083</b>	<b>2.228.427.728.464</b>
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	812.671.062.731	833.623.057.456
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.109.679.900.352	1.394.804.671.008



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>49.910.420.545</b>	<b>25.393.060.211</b>
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	32.456.028.161	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	748.000.396	7.285.301.063
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	513.820.256	344.816.472
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	331.361.831	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	4.821.300	13.422.499
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	15.824.422.821	17.591.215.270
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	31.965.780	158.304.907
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>-</b>	<b>298.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	298.000.000
<b>Phải thu khác</b>		<b>-</b>	<b>11.550.000</b>
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	11.550.000
<b>Phải trả cho người bán</b>		<b>47.702.172.203</b>	<b>32.851.955.469</b>
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.334.490.735	1.359.529.770
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	13.124.045.165	2.011.504.375
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.305.074.725	2.681.056.964
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	104.094.200	50.919.000
Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	265.936.000	218.020.000
Xí nghiệp Vật tư Cẩm phá - Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	35.000.000	142.968.300
CN Công ty cổ phần vật tư -TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	8.058.651.238	1.325.863.962
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.827.075.000	4.246.517.000
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	-	89.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin tại Hà nội	Cùng Tập đoàn	-	118.000.000
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	163.791.568	1.758.175.645
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	3.185.278.451	9.127.010.508
Công ty TNHH I TV Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	1.663.799.397	1.109.329.455
Công ty CP giám định Vinacomin	Cùng Tập đoàn	104.688.106	112.047.018
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	992.819.330
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.362.554.376	5.525.701.472
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	Cùng Tập đoàn	-	85.000.000
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	849.805.242	1.747.891.258

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam-Công ty tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	150.601.412
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Tập đoàn	1.317.888.000	-
Người mua trả tiền trước		-	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	32.456.028.161	39.166.804.496
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	-	290.263.204
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		3.847.035.464	3.708.961.063

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán..

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm





**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	185.570.274.402	285.607.888.144	684.186.808.678	8.120.360.707	2.514.184.116	1.165.999.516.047
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	32.059.553.768	-	114.884.676	111.262.100	32.285.700.544
- Thanh lý, nhượng bán	6.957.330.381	6.646.770.240	4.186.593.874	552.706.249	-	18.343.400.744
	-	(12.153.789.518)	(62.766.907.115)	-	-	(74.920.696.633)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>192.527.604.783</b>	<b>312.160.422.634</b>	<b>625.606.495.437</b>	<b>8.787.951.632</b>	<b>2.625.446.216</b>	<b>1.141.707.920.702</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	110.615.708.458	267.695.472.053	579.474.411.570	7.076.764.448	2.432.311.351	967.294.667.880
- Khấu hao trong năm	15.155.589.310	14.037.691.176	46.550.398.698	767.806.930	67.369.313	76.578.855.427
- Hao mòn trong năm	3.890.148.932	-	-	86.172.667	-	3.976.321.599
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.153.789.518)	(62.766.907.115)	-	-	(74.920.696.633)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>129.661.446.700</b>	<b>269.579.373.711</b>	<b>563.257.903.153</b>	<b>7.930.744.045</b>	<b>2.499.680.664</b>	<b>972.929.148.273</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>74.954.565.944</b>	<b>17.912.416.091</b>	<b>104.712.397.108</b>	<b>1.043.596.259</b>	<b>81.872.765</b>	<b>198.704.848.167</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>62.866.158.083</b>	<b>42.581.048.923</b>	<b>62.348.592.284</b>	<b>857.207.587</b>	<b>125.765.552</b>	<b>168.778.772.429</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 752.915.715.574 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 5.334.171.021 đồng



**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	-	-	222.384.163.054	144.770.776.518	77.613.386.536	77.613.386.536
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	102.312.265.660	97.858.065.660	4.454.200.000	4.454.200.000
	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	-	-	334.696.428.714	252.628.842.178	82.067.586.536	82.067.586.536

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 140/2016/HĐTDHM/NHCT300-HATU ký kết ngày 12/5/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu gom than các loại; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 77.613.386.536 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 302/2016/872-HĐTDHM/NHCT302-HATU ký kết ngày 26/5/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 250 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 4.454.200.000 đồng.





**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	59.174.721.563	59.174.721.563	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.338.401.670	6.634.456.465	6.486.870.485	-	4.485.987.650
Thuế tài nguyên	-	137.293.207	587.515.500	674.808.707	-	50.000.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	102.704.391.506	224.649.577.553	308.690.349.113	-	18.663.619.946
Các loại thuế khác	-	-	19.506.662.130	19.672.148.800	165.486.670	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.270.400	3.000.000	34.270.400	-	-
	-	80.710.227.000	34.639.110.750	113.713.351.250	-	1.635.986.500
- <i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	-	76.958.233.000	-	76.958.233.000	-	-
- <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	-	3.751.994.000	18.466.194.500	20.582.202.000	-	1.635.986.500
- <i>Phí sử dụng tài liệu</i>	-	-	16.017.345.000	16.017.345.000	-	-
- <i>Các khoản phải nộp khác</i>	-	-	155.571.250	155.571.250	-	-
	-	<b>187.921.583.783</b>	<b>345.195.043.961</b>	<b>508.446.520.318</b>	<b>165.486.670</b>	<b>24.835.594.096</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	136.497.380.000	(46.818.182)	79.373.060.548	28.595.430.852	-	244.419.053.218			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	25.608.309.172	25.608.309.172			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.225.539.912	(5.225.539.912)	-			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(12.192.926.460)	(12.192.926.460)			
Có tức phải trả cổ đông	-	-	-	-	(8.189.842.800)	(8.189.842.800)			
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>136.497.380.000</b>	<b>(46.818.182)</b>	<b>79.373.060.548</b>	<b>33.820.970.764</b>	<b>-</b>	<b>249.644.593.130</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	136.497.380.000	(46.818.182)	79.373.060.548	33.820.970.764	-	249.644.593.130			
Tăng vốn trong năm nay (*)	109.193.140.000	-	(78.803.923.472)	(30.389.216.528)	-	-			
<b>Lãi trong năm nay</b>	-	-	-	-	24.409.322.116	24.409.322.116			
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(3.431.754.236)	-	(3.431.754.236)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>(46.818.182)</b>	<b>569.137.076</b>	<b>-</b>	<b>24.409.322.116</b>	<b>270.622.161.010</b>			

(\*) Tăng vốn điều lệ 109.193.140.000 đồng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 25/04/2016.





# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: [aaschn@hn.vnn.vn](mailto:aaschn@hn.vnn.vn)

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh